Kết quả thực hiên các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh  
(Kèm theo Báo cáo số …./…. ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số** | **Kết quả thực hiện trong năm** | | |
| 1. | Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung | *1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)* | *1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)* | *Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)* |
| 2. | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | *2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m3)* | *2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m3)* | *Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)* |
| 3. | Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | *3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)* | *3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)* | *Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)* |
| 4. | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung | *4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)* | *4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)* | *Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)* |
| 5. | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục | *5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)* | *5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)* | *Ghi kết quả 5a/5b x 100 (%)* |
| 6. | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh | *Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)* | *-* | *-* |
| 7. | Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung | *7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)* | *7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)* | *Ghi kết quả 7a/7b x 100 (%)* |
| 8. | Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế | *8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)* | *8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)* | *Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)* |
| 9. | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh | *9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)* | *9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)* | *Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)* |
| 10. | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để | *10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)* | *10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)* | *Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)* |
| 11. | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý | *11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)* | *11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)* | *Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)* |
| 12. | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | *12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)* | *12b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)* | *Ghi kết quả 12a/12b x 100 (%)* |
| 13. | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | *13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)* | *13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)* | *Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)* |
| 14. | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | *14a: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)* | *14b: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)* | *Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)* |
| 15. | Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại | *Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)* | *-* | *-* |
| 16. | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch | *16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)* | *16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)* | *Ghi kết quả 16a/16b x 100 (%)* |
| 17. | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh | *17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)* | *17b: Tổng dân số nông thôn (người)* | *Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)* |
| 18. | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | *18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)* | *18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (người)* | *Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)* |
| 19. | Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | *Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)* | *Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)* | *-* |
| 20. | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | *Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)* | *-* | *-* |
| 21. | Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | *21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)* | *21b: Ghi tổng số dân (triệu người)* | *Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)* |
| 22. | Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | *22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)* | *22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)* | *Ghi kết quả 22a/22b x 100 (%)* |